

CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI  
SAI GON - QUANG NGAI BEER  
JOINT STOCK COMPANY

Số/ No.: 190/2025/CV-BSGQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Liberty - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 10 năm 2025  
Quang Ngai, July 20<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**INFORMATION DISCLOSURE**  
**FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To:

- *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*



Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular no. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market.*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Sai Gon - Quang Beer Joint Stock Company Ngai discloses the Financial Statements for the third quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Organization's name: Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: **BSQ**
- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi.  
*Address: Quang Phu Industrial Zone, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province.*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0255.6250905
- Email: beer@sabecoquangngai.com.vn; Website: www.sabecoquangngai.com.vn.

**2. Nội dung thông tin công bố/ Information to be disclosed:**

- **BCTC Quý 3 năm 2025.**  
*Financial Statements for the third quarter of 2025*

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated financial statements (Listed organization has subsidiaries);*

- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

*General financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit that organizes its own accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

*Cases subject to explanation of reasons*

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

*The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion on the financial statements (for audited financial statements):*

Có/ Yes

☐

Không/ No

☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

*Written explanation if tick "Yes"*

Có/ Yes

☐

Không/ No

☐

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

*Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after the audit, from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):*

Có/ Yes

☐

Không/ No

☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

*Written explanation if tick "Yes"*

Có/ Yes

☐

Không/ No

☐

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

*Profit after corporate income tax in the business performance results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year*

Có/ Yes

☒

Không/ No

☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Written explanation if tick "Yes"*

Có/ Yes

☒

Không/ No

☐

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

*Profit after tax in the reporting period is lost, converted from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

Có/ Yes ☐

Không/ No ☒

*Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:*

*Written explanation if tick "Yes"*

Có/ Yes ☐

Không/ No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: [www.sabecoquangngai.com.vn](http://www.sabecoquangngai.com.vn).

*This information is disclosed on the company's website on October 20<sup>th</sup>, 2025 at [www.sabecoquangngai.com.vn](http://www.sabecoquangngai.com.vn).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby declare that all information provided above is true and accurate and shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- BCTC Quý 3/2025.  
*Financial Statements for the Third Quarter of 2025.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization Representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**Legal Representative/ Authorized person to disclose information**



**GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Thị Như*



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

Báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2025





**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Điều hành**

Bà Bùi Thị Nhựt  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Nguyễn Mạnh Hùng  
Ông Võ Thanh Cường

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Nghĩa Lộ,  
Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                 | Mã số      | Thuyết minh  | 30/9/2025<br>VND         | 1/1/2025<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |            |              |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |              | <b>290.169.933.593</b>   | <b>448.998.204.247</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> | <b>8</b>     | <b>59.791.571.913</b>    | <b>37.710.615.164</b>    |
| Tiền                                                            | 111        |              | 5.591.571.913            | 37.710.615.164           |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |              | 54.200.000.000           | -                        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b> |              | <b>60.214.654.517</b>    | <b>225.567.016.808</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        | 9            | 55.431.129.278           | 225.024.381.858          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        | 10           | 4.586.134.902            | 436.922.558              |
| Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136        |              | 197.390.337              | 105.712.392              |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                             | <b>140</b> | <b>11(a)</b> | <b>167.404.924.513</b>   | <b>182.687.390.940</b>   |
| Hàng tồn kho                                                    | 141        |              | 167.746.883.043          | 183.036.156.466          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 149        |              | (341.958.530)            | (348.765.526)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> |              | <b>2.758.782.650</b>     | <b>3.033.181.335</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        |              | 2.758.782.650            | 2.470.001.473            |
| Thuế phải thu Nhà nước                                          | 153        |              | -                        | 563.179.862              |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 220 + 240 + 260)</b>        | <b>200</b> |              | <b>800.805.591.512</b>   | <b>881.934.974.598</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |              | <b>660.821.025.731</b>   | <b>741.488.102.823</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                        | 221        | 12           | 660.767.389.601          | 741.410.330.435          |
| Nguyên giá                                                      | 222        |              | 2.015.695.108.660        | 2.011.909.088.660        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 223        |              | (1.354.927.719.059)      | (1.270.498.758.225)      |
| Tài sản cố định vô hình                                         | 227        |              | 53.636.130               | 77.772.388               |
| Nguyên giá                                                      | 228        |              | 519.545.034              | 519.545.034              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 229        |              | (465.908.904)            | (441.772.646)            |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                  | <b>240</b> |              | <b>18.037.766.265</b>    | <b>14.435.516.699</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                         | 242        | 13           | 18.037.766.265           | 14.435.516.699           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b> |              | <b>121.946.799.516</b>   | <b>126.011.355.076</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                       | 261        | 14           | 113.603.986.044          | 118.928.709.124          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                  | 262        |              | 3.137.936.158            | 2.666.760.635            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                     | 263        | 11(b)        | 5.204.877.314            | 4.415.885.317            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b> |              | <b>1.090.975.525.105</b> | <b>1.330.933.178.845</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                             |              |                    |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                               | <b>300</b>   |                    | <b>258.229.549.304</b>   | <b>493.995.757.281</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                           | <b>310</b>   |                    | <b>258.229.549.304</b>   | <b>493.995.757.281</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 311          | 15                 | 26.240.028.914           | 49.265.381.883           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 312          |                    | 14.507.465               | 27.423.572               |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                       | 313          | 16                 | 196.498.885.340          | 216.649.644.530          |
| Phải trả người lao động                                      | 314          |                    | 2.636.329.528            | 3.489.597.698            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 315          | 17                 | 8.889.408.980            | 8.907.652.469            |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 319          | 18                 | 17.627.541.662           | 19.265.140.607           |
| Vay ngắn hạn                                                 | 320          |                    | -                        | 189.000.000.000          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 322          | 19                 | 6.322.847.415            | 7.390.916.522            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                            | <b>400</b>   |                    | <b>832.745.975.801</b>   | <b>836.937.421.564</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                        | <b>410</b>   | <b>20</b>          | <b>832.745.975.801</b>   | <b>836.937.421.564</b>   |
| Vốn cổ phần                                                  | 411          | 21                 | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a         |                    | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                                        | 418          | 23                 | 36.600.250.272           | 36.600.250.272           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 421          |                    | 346.145.725.529          | 350.337.171.292          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 304.819.000.731          | 279.457.411.486          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này/năm trước   | 421b         |                    | 41.326.724.798           | 70.879.759.806           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                      | <b>440</b>   |                    | <b>1.090.975.525.105</b> | <b>1.330.933.178.845</b> |

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



Bùi Thị Nhựt  
 Giám đốc

Người lập:

  
 Võ Thanh Cường  
 Kế toán trưởng

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 3/2025

ĐVT: đồng

| Chỉ Tiêu                                                   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3/2025      | QUÝ 3/2024      | Lũy kế tại ngày 30/09/2025 | Lũy kế tại ngày 30/09/2024 |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| A                                                          | B     | C           | 1               | 2               | 3                          | 4                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    | 25          | 399,430,272,861 | 418,509,058,606 | 1,224,637,699,902          | 1,427,596,286,676          |
| 2. Các khoản giảm trừ                                      | 02    | 25          | 139,513,440     | 194,029,090     | 306,332,400                | 393,013,050                |
| 3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 399,290,759,421 | 418,315,029,516 | 1,224,331,367,502          | 1,427,203,273,626          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                        | 11    | 26          | 362,124,529,493 | 399,337,912,758 | 1,144,472,607,951          | 1,321,782,244,316          |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)  | 20    |             | 37,166,229,928  | 18,977,116,758  | 79,858,759,551             | 105,421,029,310            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | 27          | 751,762,919     | 671,817,842     | 1,421,649,263              | 7,738,990,063              |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | 28          | 325,856,986     | 2,111,989,386   | 2,600,241,015              | 6,241,872,907              |
| Trong đó: Lãi vay phải trả:                                | 23    | 28          | 325,856,986     | 1,810,708,677   | 2,584,897,485              | 5,940,496,441              |
| 8. Chi phí bán hàng                                        | 25    | 29          | 2,683,873,783   | 3,590,554,485   | 7,973,185,790              | 9,869,088,378              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26    | 30          | 3,212,149,338   | 3,257,628,245   | 9,807,177,812              | 8,975,479,960              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 31,696,112,740  | 10,688,762,484  | 60,899,804,197             | 88,073,578,128             |
| 11. Thu nhập khác                                          | 31    |             | 281,898,605     | 346,957,536     | 915,402,318                | 874,549,180                |
| 12. Chi phí khác                                           | 32    |             | 199,346,717     | 3,239,511,087   | 623,258,241                | 3,764,262,504              |
| 13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)               | 40    |             | 82,551,888      | (2,892,553,551) | 292,144,077                | (2,889,713,324)            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)           | 50    |             | 31,778,664,628  | 7,796,208,933   | 61,191,948,274             | 85,183,864,804             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | 32          | 7,023,011,905   | 2,345,789,505   | 15,150,040,027             | 17,981,228,336             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    | 32          | (298,250,318)   | (134,171,980)   | (471,175,523)              | (165,797,131)              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |             | 25,053,903,041  | 5,584,591,408   | 46,513,083,770             | 67,368,433,599             |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                           | 70    |             | 518             | 85              | 918                        | 1,378                      |

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt  
Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc

Người lập  
Vũ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND         |
| Doanh thu bán hàng                                                                         | 01        | 25          | 1.224.637.699.902                  | 1.427.596.286.676        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                               | 02        | 25          | 306.332.400                        | 393.013.050              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b><br><b>(10 = 01 - 02)</b>                                | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>1.224.331.367.502</b>           | <b>1.427.203.273.626</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                           | 11        | 26          | 1.144.472.607.951                  | 1.321.782.244.316        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                        | <b>20</b> |             | <b>79.858.759.551</b>              | <b>105.421.029.310</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                              | 21        | 27          | 1.421.649.263                      | 7.738.990.063            |
| Chi phí tài chính                                                                          | 22        | 28          | 2.600.241.015                      | 6.241.872.907            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                  | 23        |             | 2.584.897.485                      | 5.940.496.441            |
| Chi phí bán hàng                                                                           | 25        | 29          | 7.973.185.790                      | 9.869.088.378            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                               | 26        | 30          | 9.807.177.812                      | 8.975.479.960            |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>60.899.804.197</b>              | <b>88.073.578.128</b>    |
| Thu nhập khác                                                                              | 31        |             | 915.402.318                        | 874.549.180              |
| Chi phí khác                                                                               | 32        |             | 623.258.241                        | 3.764.262.504            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác</b><br><b>(40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>292.144.077</b>                 | <b>(2.889.713.324)</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>61.191.948.274</b>              | <b>85.183.864.804</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                | 51        | 32          | 15.150.040.027                     | 17.981.228.336           |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                                          | <b>52</b> | <b>32</b>   | <b>(471.175.523)</b>               | <b>(165.797.131)</b>     |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                         | <b>60</b> |             | <b>46.513.083.770</b>              | <b>67.368.433.599</b>    |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                   |           |             | <b>(điều chỉnh lại)</b>            |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                   | 70        | 33          | 918                                | 1.378                    |



Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                             |             | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                             |             | 30/9/2025                          | 30/9/2024         |
|                                                                             |             | VND                                | VND               |
| Mã số                                                                       | Thuyết minh |                                    |                   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                     |             |                                    |                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                | 01          | 61.191.948.274                     | 85.183.864.804    |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                    |             |                                    |                   |
| Khấu hao và phân bổ                                                         | 02          | 84.453.097.092                     | 95.658.692.517    |
| Các khoản dự phòng                                                          | 03          | 2.357.666.716                      | 821.153.716       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (1.226.705)                        | 7.831.940         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                     | 04          |                                    |                   |
|                                                                             | 05          | (536.864.228)                      | (3.053.539.449)   |
| Chi phí lãi vay                                                             | 06          | 2.584.897.485                      | 5.940.496.441     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động         | 08          | 150.049.518.634                    | 184.558.499.969   |
| Biến động các khoản phải thu                                                | 09          | 169.635.907.068                    | (25.195.639.603)  |
| Biến động hàng tồn kho                                                      | 10          | 12.135.807.714                     | 21.038.946.967    |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                            | 11          | (49.600.540.274)                   | (11.265.051.572)  |
| Biến động chi phí trả trước                                                 | 12          | 1.751.131.910                      | 1.522.758.167     |
|                                                                             |             | 283.971.825.052                    | 170.659.513.928   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                         | 14          | (2.209.585.754)                    | (5.043.378.632)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                           | 15          | (10.214.287.479)                   | (25.572.544.968)  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                       | 16          | 7.020.000                          | 5.400.000         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 17          | (6.381.098.640)                    | (7.011.281.495)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                               | 20          | 265.173.873.179                    | 133.037.708.833   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                         |             |                                    |                   |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                            | 21          | (8.328.747.493)                    | (127.113.592.111) |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn                                             | 23          | -                                  | (88.000.000.000)  |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 24          | -                                  | 58.000.000.000    |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                       | 27          | 521.221.763                        | 2.926.655.065     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                   | 30          | (7.807.525.730)                    | (156.354.909.190) |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bìa Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|       |             | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                |           |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                    | 33        | 797.400.000.000          | 1.017.200.000.000        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | (986.400.000.000)        | (1.129.300.000.000)      |
| Tiền chi trả cổ tức                                            | 36        | (46.285.109.500)         | (71.134.737.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(235.285.109.500)</b> | <b>(183.234.737.500)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)   | <b>50</b> | <b>22.081.237.949</b>    | <b>(206.551.937.857)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 60        | 37.710.615.164           | 266.189.958.489          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền    | 61        | (281.200)                | 116.516                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) | <b>70</b> | <b>59.791.571.913</b>    | <b>59.638.137.148</b>    |



Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập:

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSQ.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh đồ uống chứa cồn và kinh doanh kho bãi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 205 nhân viên (1/1/2025: 205 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 3 được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 3 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 3 này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 năm      |
| ▪ tài sản khác           | 2 – 10 năm |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 41 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Các hoạt động khác bao gồm kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban Quản lý cho rằng các mảng kinh doanh này không chịu ảnh hưởng đáng kể của biến động theo mùa.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính Quý 3, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được lập trong báo cáo tài chính thường niên gần đây nhất hoặc các ước tính được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể nào trong thành phần của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán thường niên gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tạm thời của Công ty trong giai đoạn chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2025.

**7. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong kỳ, không diễn ra hoạt động kinh doanh nào khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/9/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt                   | 76.421.177       | 55.837.045      |
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.515.150.736    | 37.654.778.119  |
| Các khoản tương đương tiền | 54.200.000.000   | -               |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 59.791.571.913   | 37.710.615.164  |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc là một tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất 4,75% mỗi năm (1/1/2025: Không).

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                          | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 49.484.111.665           | 211.947.177.947         |
| International Consolidated Business Pty Ltd              | 4.856.391.096            | 11.119.820.747          |
| Các khách hàng khác                                      | 1.090.626.517            | 1.957.383.164           |
|                                                          | <b>55.431.129.278</b>    | <b>225.024.381.858</b>  |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                          | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                          |                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 49.484.111.665           | 211.947.177.947         |
| <b>Công ty liên quan</b>                                 |                          |                         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                  | 19.435.140               | -                       |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Sông Lam                   | -                        | 61.398.000              |
|                                                          |                          |                         |

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 3 đến 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**10. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                 | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa       | 3.078.000.000            | -                       |
| Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Xd Và Kiểm Định |                          |                         |
| Bách Khoa Việt                                  | 651.000.000              | 25.785.455              |
| Các nhà cung cấp khác                           | 857.134.902              | 411.137.103             |
|                                                 | <b>4.586.134.902</b>     | <b>436.922.558</b>      |

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 3,728 triệu VND tiền trả trước để mua tài sản cố định (1/1/2025: 26 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho****(a) Hàng tồn kho**

|                                        | <b>30/9/2025</b>       |                         | <b>1/1/2025</b>        |                         |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Nguyên vật liệu                        | 82.050.952.065         | -                       | 88.427.355.761         | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 9.345.524.941          | (341.958.530)           | 10.610.600.389         | (348.765.526)           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dở dang | 30.707.595.130         | -                       | 36.764.177.458         | -                       |
| Thành phẩm                             | 45.642.810.907         | -                       | 47.212.513.058         | -                       |
| Hàng hóa                               | -                      | -                       | 21.509.800             | -                       |
|                                        | <b>167.746.883.043</b> | <b>(341.958.530)</b>    | <b>183.036.156.466</b> | <b>(348.765.526)</b>    |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                             | <b>30/9/2025<br/>VND</b>                 | <b>30/9/2024<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 348.765.526                              | 386.969.747              |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 50.506.048                               | -                        |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (57.313.044)                             | (112.790.784)            |
| Số dư cuối kỳ               | <b>341.958.530</b>                       | <b>274.178.963</b>       |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                        | <b>30/9/2025</b>       |                         | <b>1/1/2025</b>        |                         |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng<br>thay thế | 20.392.023.415         | (15.187.146.101)        | 17.238.557.706         | (12.822.672.389)        |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                             | <b>30/9/2025<br/>VND</b>                 | <b>30/9/2024<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 12.822.672.389                           | 10.857.108.802           |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 2.399.893.028                            | 1.327.950.572            |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (35.419.316)                             | (394.006.072)            |
| Số dư cuối kỳ               | 15.187.146.101                           | 11.791.053.302           |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi  
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 336.599.223.207                  | 1.664.045.311.312             | 9.520.927.538                    | 1.198.726.550                | 544.900.053            | 2.011.909.088.660 |
| Tăng trong kỳ                     | -                                | 1.890.020.000                 | -                                | -                            | -                      | 1.890.020.000     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 1.896.000.000                    | -                             | -                                | -                            | -                      | 1.896.000.000     |
| Số dư cuối kỳ                     | 338.495.223.207                  | 1.665.935.331.312             | 9.520.927.538                    | 1.198.726.550                | 544.900.053            | 2.015.695.108.660 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                               |                                  |                              |                        |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 155.118.354.079                  | 1.104.900.908.408             | 8.904.855.535                    | 1.091.602.226                | 483.037.977            | 1.270.498.758.225 |
| Khấu hao trong kỳ                 | 10.287.550.442                   | 73.889.534.751                | 125.074.926                      | 103.602.436                  | 23.198.279             | 84.428.960.834    |
| Số dư cuối kỳ                     | 165.405.904.521                  | 1.178.790.443.159             | 9.029.930.461                    | 1.195.204.662                | 506.236.256            | 1.354.927.719.059 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                               |                                  |                              |                        |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 181.480.869.128                  | 559.144.402.904               | 616.072.003                      | 107.124.324                  | 61.862.076             | 741.410.330.435   |
| Số dư cuối kỳ                     | 173.089.318.686                  | 487.144.888.153               | 490.997.077                      | 3.521.888                    | 38.663.797             | 660.767.389.601   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 936.504 triệu VND (1/1/2025: 34.710 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/9/2025</b>                         | <b>30/9/2024</b> |
|                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                         | 14.435.516.699                           | 9.798.307.815    |
| Tăng trong kỳ                        | 2.735.512.948                            | 3.137.729.313    |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn  | 2.762.736.618                            | 3.050.823.330    |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.896.000.000)                          | (2.568.284.869)  |
| Giảm khác                            | -                                        | (3.050.823.330)  |
|                                      |                                          |                  |
| Số dư cuối kỳ                        | 18.037.766.265                           | 10.367.752.259   |

Công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|                                            | <b>30/9/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Dự án Nguyễn Thụy - nhà cửa, vật kiến trúc | 17.970.484.784   | 10.367.752.259  |
| Khác                                       | 67.281.481       | -               |
|                                            |                  |                 |
|                                            | 18.037.766.265   | 10.367.752.259  |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                     | <b>Chi phí đất</b> | <b>Công cụ</b>    | <b>Chi phí lãi vay</b> | <b>Tổng</b>     |
|---------------------|--------------------|-------------------|------------------------|-----------------|
|                     | <b>trả trước</b>   | <b>và dụng cụ</b> | <b>trả trước</b>       | <b>VND</b>      |
|                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>             |                 |
| Số dư đầu kỳ        | 112.819.751.504    | 5.586.884.245     | 522.073.375            | 118.928.709.124 |
| Tăng trong kỳ       | -                  | 195.840.000       | -                      | 195.840.000     |
| Chuyển sang xây     |                    |                   |                        |                 |
| dựng cơ bản dở dang | (2.762.736.618)    | -                 | -                      | (2.762.736.618) |
| Phân bổ trong kỳ    | -                  | (2.235.753.087)   | (522.073.375)          | (2.757.826.462) |
|                     |                    |                   |                        |                 |
| Số dư cuối kỳ       | 110.057.014.886    | 3.546.971.158     | -                      | 113.603.986.044 |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ/Số có<br/>khả năng trả nợ</b> |                         |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
|                                                          | <b>30/9/2025<br/>VND</b>                        | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 12.866.729.502                                  | 34.567.698.610          |
| Công ty Cổ phần Hanacans                                 | 3.773.839.064                                   | 4.105.348.563           |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân              | 1.697.941.155                                   | 1.241.012.172           |
| Công ty TNHH MTV Hà Tân                                  | 1.427.384.817                                   | 1.984.613.814           |
| Công ty TNHH Thịnh Đức                                   | 1.299.212.148                                   | 1.034.000.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 5.174.922.228                                   | 6.211.964.724           |
|                                                          | <b>26.240.028.914</b>                           | <b>49.265.381.883</b>   |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ/Số có<br/>khả năng trả nợ</b> |                         |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
|                                                          | <b>30/9/2025<br/>VND</b>                        | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                                                 |                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 12.866.729.502                                  | 34.567.698.610          |
| <b>Công ty liên quan</b>                                 |                                                 |                         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa Be Co                         | 321.088.320                                     | -                       |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                  | 2.587.492                                       | 6.166.936               |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi  
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

|                            | 1/1/2025<br>VND | Số phát sinh trong kỳ<br>VND | Số đã nộp trong kỳ<br>VND | Số cần trừ trong kỳ<br>VND | 30/9/2025<br>VND |
|----------------------------|-----------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 186.308.371.146 | 1.120.956.390.312            | (1.202.088.988.994)       | -                          | 105.175.772.464  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.531.830.724  | 228.224.898.256              | (85.571.621.119)          | (86.713.680.709)           | 78.471.427.152   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.809.254.871   | 15.150.040.027               | (10.214.287.479)          | -                          | 12.745.007.419   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -               | 2.885.144.287                | (2.215.896.830)           | (563.179.862)              | 106.067.595      |
| Thuế nhập khẩu             | -               | 7.018.790                    | (7.018.790)               | -                          | -                |
| Các loại thuế khác         | 187.789         | 8.059.729                    | (7.636.808)               | -                          | 610.710          |
|                            | 216.649.644.530 | 1.367.231.551.401            | (1.300.105.450.020)       | (87.276.860.571)           | 196.498.885.340  |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                           | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay           | 8.334.895.505            | 8.481.657.149           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 179.399.999              | -                       |
| Chi phí khác              | 375.113.476              | 425.995.320             |
|                           | <b>8.889.408.980</b>     | <b>8.907.652.469</b>    |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                 | <b>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|
| Cổ tức phải trả | 14.868.960.000           | 16.154.069.500          |
| Phải trả khác   | 2.758.581.662            | 3.111.071.107           |
|                 | <b>17.627.541.662</b>    | <b>19.265.140.607</b>   |

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                                       | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>30/9/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                          | 7.390.916.522                                                  | 6.859.459.423            |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)                   | 4.787.838.972                                                  | 4.633.499.997            |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) | 518.170.561                                                    | 1.005.776.094            |
| Tiền thu khác                                         | 7.020.000                                                      | 5.400.000                |
| Sử dụng trong kỳ                                      | (6.381.098.640)                                                | (7.011.281.495)          |
| Số dư cuối kỳ                                         | <b>6.322.847.415</b>                                           | <b>5.492.854.019</b>     |

**Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                | <b>Vốn<br/>cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>                       | 450.000.000.000                | 36.600.250.272                           | 347.963.187.580                                      | 834.563.437.852     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                              | -                                        | 67.368.433.599                                       | 61.783.842.191      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)               | -                              | -                                        | (4.633.499.997)                                      | (3.088.999.998)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 19) | -                              | -                                        | (1.005.776.094)                                      | (1.005.776.094)     |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                              | -                                        | (354.426.300)                                        | (236.284.200)       |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                                        | -                              | -                                        | (67.500.000.000)                                     | (67.500.000.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>                      | 450.000.000.000                | 36.600.250.272                           | 341.837.918.788                                      | 824.516.219.751     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                              | -                                        | 32.661.894.607                                       | 32.661.894.607      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | -                              | -                                        | (1.544.500.003)                                      | (1.544.500.003)     |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                              | -                                        | (118.142.100)                                        | (118.142.100)       |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                                        | -                              | -                                        | (22.500.000.000)                                     | (22.500.000.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>                       | 450.000.000.000                | 36.600.250.272                           | 350.337.171.292                                      | 836.937.421.564     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                              | -                                        | 46.513.083.770                                       | 46.513.083.770      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 199)              | -                              | -                                        | (4.787.838.972)                                      | (4.787.838.972)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 19) | -                              | -                                        | (518.170.561)                                        | (518.170.561)       |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                              | -                                        | (398.520.000)                                        | (265.680.000)       |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                                        | -                              | -                                        | (45.000.000.000)                                     | (45.000.000.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>                      | 450.000.000.000                | 36.600.250.272                           | 346.145.725.529                                      | 832.745.975.801     |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | <b>30/9/2025 và 1/1/2025</b> |                 |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000                   | 450.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000                   | 450.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**22. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 4 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông là 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, trong đó tạm ứng cổ tức 22.500 triệu VND cho cổ đông năm 2024 (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024: 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023).

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/9/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 3.408.321.286                  | 3.408.321.286                 |
| Từ hai đến năm năm | 13.633.285.144                 | 13.633.285.144                |
| Trên năm năm       | 59.547.574.906                 | 62.096.812.471                |
|                    | <hr/>                          | <hr/>                         |
|                    | 76.589.181.336                 | 79.138.418.901                |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>30/9/2025</b> |                        | <b>1/1/2025</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 417,32           | 10.936.288             | 119.437          | 3.015.897.879          |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                          | <b>30/9/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 154.607.811.841                | 27.859.309.853                |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 9.521.468.545                  | 395.555.555                   |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

|                                     | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/9/2025</b>                          | <b>30/9/2024</b>  |
|                                     | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      |                                           |                   |
| ▪ Bán hàng hóa, thành phẩm          | 1.213.897.842.741                         | 1.417.648.975.431 |
| ▪ Bán phế liệu                      | 10.739.857.161                            | 9.947.311.245     |
|                                     | 1.224.637.699.902                         | 1.427.596.286.676 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                           |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 306.332.400                               | 393.013.050       |
| Doanh thu thuần                     | 1.224.331.367.502                         | 1.427.203.273.626 |

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                                                                 | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 | <b>30/9/2025</b>                          | <b>30/9/2024</b>  |
|                                                                                 | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>        |
| ▪ Hàng hóa, thành phẩm đã bán                                                   | 1.142.092.565.356                         | 1.321.172.225.189 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.380.042.595                             | 610.019.127       |
|                                                                                 | 1.144.472.607.951                         | 1.321.782.244.316 |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|
|                                      | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND |
| Lãi tiền gửi                         | 536.864.228                        | 3.053.539.449    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 882.995.930                        | 4.685.450.614    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.789.105                          | -                |
|                                      | 1.421.649.263                      | 7.738.990.063    |

**28. Chi phí tài chính**

|                                     | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------|
|                                     | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND |
| Chi phí lãi vay                     | 2.584.897.485                      | 5.940.496.441    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 15.343.530                         | 293.544.526      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                                  | 7.831.940        |
|                                     | 2.600.241.015                      | 6.241.872.907    |

**29. Chi phí bán hàng**

|                           | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|---------------------------|------------------------------------|------------------|
|                           | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.653.668.827                      | 2.513.300.608    |
| Chi phí nhân viên         | 4.793.713.240                      | 6.633.378.244    |
| Vật liệu và dụng cụ       | 207.339.639                        | 335.877.462      |
| Chi phí bán hàng khác     | 318.464.084                        | 386.532.064      |
|                           | 7.973.185.790                      | 9.869.088.378    |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------|
|                                     | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND |
| Chi phí nhân viên                   | 6.092.773.754                      | 4.786.782.841    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.441.206.595                      | 1.092.636.969    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 572.325.360                        | 604.992.476      |
| Chi phí dụng cụ, thiết bị văn phòng | 476.416.031                        | 400.886.945      |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 35.895.566                         | 371.968.004      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 1.188.560.506                      | 1.718.212.725    |
|                                     | 9.807.177.812                      | 8.975.479.960    |

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                | 30/9/2025<br>VND                   | 30/9/2024<br>VND  |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.010.807.284.171                  | 1.187.727.686.830 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 84.453.097.092                     | 95.658.692.517    |
| Chi phí nhân viên                              | 41.372.570.025                     | 35.707.096.359    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 13.779.548.709                     | 15.267.315.796    |
| Chi phí khác                                   | 4.192.677.277                      | 4.139.862.296     |

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                       | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------------------|------------------------------------|----------------|
|                                       | 30/9/2025                          | 30/9/2024      |
|                                       | VND                                | VND            |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>         |                                    |                |
| Kỳ hiện hành                          | 15.145.765.692                     | 17.020.619.392 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước   | 4.274.335                          | 960.608.944    |
|                                       | 15.150.040.027                     | 17.981.228.336 |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b> |                                    |                |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời     | (471.175.523)                      | (165.797.131)  |
|                                       | 14.678.864.504                     | 17.815.431.205 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                      | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày |                |
|--------------------------------------|------------------------------------|----------------|
|                                      | 30/9/2025                          | 30/9/2024      |
|                                      | VND                                | VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 61.191.948.274                     | 85.183.864.804 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 12.238.389.655                     | 17.036.772.961 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 2.436.200.514                      | 745.904.243    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước  | 4.274.335                          | 960.608.944    |
| Điều chỉnh khác                      | -                                  | (927.854.943)  |
|                                      | 14.678.864.504                     | 17.815.431.205 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước với mức thuế suất là 20% lợi nhuận chịu thuế.

### **33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b> |                         |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
|                                            | <b>30/9/2025</b>                          | <b>30/9/2024</b>        |
|                                            | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>              |
|                                            |                                           | <b>(Điều chỉnh lại)</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | 46.513.083.770                            | 67.368.433.599          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)        | (4.787.838.972)                           | (4.633.499.997)         |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)  | -                                         | (388.627.921)           |
| Trích quỹ công tác xã hội (*)              | (398.520.000)                             | (354.426.300)           |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 41.326.724.798                            | 61.991.879.381          |

(\*) Số trích vào trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ công tác xã hội được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được điều chỉnh lại dựa trên số trích thực tế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được điều chỉnh lại thành 1.378 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 1.389 VND/cổ phiếu).

#### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

### **34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính Quý 3, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b>                                       |                          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                 | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/9/2025<br/>VND</b> | <b>30/9/2024<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                                               |                                                                |                          |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b> |                                                                |                          |
| Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)                 | 2.269.367.944.810                                              | 2.588.867.301.545        |
| Doanh thu khác                                                  | 781.532.040                                                    | 146.528.373              |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 886.805.711.223                                                | 974.028.183.550          |
| Cổ tức đã trả                                                   | 29.950.000.000                                                 | 44.925.000.000           |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                                                                |                          |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>            |                                                                |                          |
| Cổ tức đã trả                                                   | 1.166.667.000                                                  | 1.750.000.500            |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>        |                                                                |                          |
| Mua hàng hóa                                                    | 926.959.500                                                    | 491.081.650              |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn</b>         |                                                                |                          |
| Mua hàng hóa                                                    | 352.910.150                                                    | 241.240.680              |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam</b>                   |                                                                |                          |
| Bán hàng hóa                                                    | 452.400.000                                                    | 549.100.000              |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                            |                                                                |                          |
| Mua hàng hóa                                                    | 153.824.000                                                    | 149.564.000              |
| <b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>              |                                                                |                          |
| Mua hàng hóa                                                    | 133.527.777                                                    | 173.051.077              |
| <b>Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co</b>                             |                                                                |                          |
| Mua hàng hóa                                                    | 1.284.538.000                                                  | -                        |
| Mua dịch vụ                                                     | 90.850.000                                                     | 219.419.000              |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>       |                                                                |                          |
| Cho thuê Pallet                                                 | 166.023.133                                                    | -                        |
| Chi phí sử dụng vỏ chai, Pallet                                 | 2.395.826                                                      | 12.239.193               |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                     | <b>30/9/2025</b>                         | <b>30/9/2024</b> |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>            |                                          |                  |
| <i>Thù lao</i>                      |                                          |                  |
| Ông Koo Liang Kwee – Chủ tịch       | 97.500.000                               | 97.500.000       |
| Bà Bùi Thị Nhựt – Thành viên        | 68.250.000                               | 68.250.000       |
| Ông Đinh Văn Thành – Thành viên     | 68.250.000                               | 68.250.000       |
| Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên  | 68.250.000                               | 68.250.000       |
| Ông Văn Thảo Nguyên – Thành viên    | 68.250.000                               | 68.250.000       |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                |                                          |                  |
| <i>Thù lao</i>                      |                                          |                  |
| Ông Nguyễn Văn Hòa – Trưởng ban     | 62.333.337                               | 38.999.994       |
| Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân – Thành viên | 109.305.977                              | 230.525.815      |
| Bà Đỗ Thị Diễm Kiều – Thành viên    | 38.999.994                               | 38.999.994       |
| <b>Ban điều hành</b>                |                                          |                  |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác  | 3.570.798.280                            | 3.338.905.186    |

**35. Thông tin so sánh**

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh như được trình bày ở Thuyết minh 33, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính Quý 3 của Công ty tại ngày và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



Người lập:

**Võ Thanh Cường**  
Kế toán trưởng